

Nguy cơ phát triển không bền vững về môi trường KHI THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH TRONG NÔNG NGHIỆP

NGUYỄN VĂN ÁNG*

Trong hoàn cảnh nền nông nghiệp lạc hậu, nạn thiếu đói kinh niên đã thống trị hàng thế kỷ trước đây, nên các chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp trước đây ở nước ta đã phải tập trung cao độ cho mục tiêu tăng trưởng về sản lượng lương thực, thực phẩm, từ đó để có thể giải quyết nhanh tình trạng nghèo đói của đất nước. Do phải tập trung cao độ cho định hướng tăng trưởng này, nên các khía cạnh khác của sự khuyến khích đã không được đề cập thoả đáng hoặc những mặt trái có thể phát sinh khi thực hiện mục tiêu chính, đã chưa được lường định trước; hoặc đã lường định trước nhưng chưa đầu tư thoả đáng cho các giải pháp hạn chế những mặt trái đó.

Bài viết này sẽ tiếp cận các chính sách khuyến khích trong nông nghiệp dưới góc độ tìm hiểu những nguy cơ phát triển không bền vững về mặt môi trường trong văn bản hoặc khi triển khai chúng trên thực tế.

1. Bối cảnh kinh tế - xã hội khi nghiên cứu chính sách khuyến khích trong nông nghiệp ở Việt Nam.

Trong nhiều năm qua, đặc biệt từ những năm giữa của thập niên 80 của thế kỷ 20 trở đi, Đảng Cộng sản Việt Nam, Chính phủ Việt Nam đã ban hành và tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, chính sách để khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp. Thành tựu của các chủ trương, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam là rất

to lớn. Từ một quốc gia thường xuyên bị nạn đói kinh niên hoành hành, đến nay, Việt Nam thường xuyên đứng ở vị trí thứ hai về xuất khẩu gạo; thứ hai về xuất khẩu cà phê; thứ 6 về xuất khẩu thủy sản... nạn đói calo đã được giải quyết ở ngay cả các vùng nghèo ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa xôi hẻo lánh. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 30% (năm 1992) xuống 8,3% (năm 2004).

Các chính sách khuyến khích trong nông nghiệp đã góp phần to lớn để đạt được những thành tựu đó. Ngoài mục tiêu tăng trưởng một số nông sản có ý nghĩa xoá đói, mục tiêu tăng trưởng một số nông sản để giảm nghèo cũng được chú ý cao trong các chính sách. Liên quan đến mục tiêu giảm nghèo là chiến lược chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng xuất khẩu. Đa phần các chính sách, chủ trương khuyến khích xuất khẩu đã nặng về mục tiêu đạt tới sản lượng nào đó, hoặc do quá chú trọng mục tiêu sản lượng, mà những yêu cầu về chất lượng, về môi trường đã không được chú trọng thoả đáng, đặc biệt là những tác động thực tế khi triển khai các chính sách đó.

Trong số hàng chục chính sách đã được ban hành để khuyến khích tăng trưởng sản xuất nông nghiệp trong thời gian qua, có thể phân tổ thành những nhóm chính sách khác nhau như: chính sách về đất đai; chính sách tín dụng; chính sách khuyến nông; chính sách khuyến khích xuất khẩu; chính sách định canh định cư... Tất cả các chính sách khuyến

* PGS. TS. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

khích phát triển sản xuất nông nghiệp trong thời gian qua đã góp phần tạo nên tổng hợp lực cùng chiều thúc đẩy sản xuất nông nghiệp tăng trưởng, cải thiện và nâng cao đời sống nông dân, ổn định chính trị - xã hội ở nông thôn. Tuy nhiên, như đã nói ở trên, do bối cảnh của Việt Nam trong thời gian qua, nên đã có một số chủ trương, chính sách chưa thể phân tích, đánh giá một cách toàn diện và lâu dài sự tác động của nó đến đời sống kinh tế - xã hội. Hoặc có một số chủ trương chính sách là đúng trong hoàn cảnh trước đây, nhưng nay cần phải điều chỉnh, bổ sung, thậm chí thay đổi, vì không còn phù hợp trong hoàn cảnh hiện nay. Trong số rất nhiều các chính sách cụ thể, chúng tôi thấy trong một số nhóm chính sách sau đây đã và đang tiềm ẩn nguy cơ phát sinh những tác động tiêu cực tương đối mạnh ở Việt Nam. Những tác động tiêu cực đó chủ yếu thể hiện ở khía cạnh làm hạn chế khả năng phát triển bền vững về môi trường, về kinh tế khi các chính sách được thực hiện trên thực tế.

2. Xem xét nguy cơ phát triển không bền vững về môi trường khi thực hiện một số chính sách khuyến khích trong nông nghiệp.

2.1- Các chính sách định canh, định cư cho đồng bào các dân tộc ít người ở vùng cao.

Ở Việt Nam, hàng chục năm qua, sau khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, Đảng và Chính phủ Việt Nam đã có chủ trương thực hiện định canh, định cư cho đồng bào các dân tộc đang sống theo phương thức du canh, du cư. Đây là phương thức sống lạc hậu đã có lịch sử hàng nhiều trăm năm. Ở thời xa xưa, khi dân cư còn thưa thớt, nên chu kỳ đốt rừng để làm rẫy có thể kéo dài, rừng có thể phục hồi một cách tự nhiên. Còn nay, khi mật độ dân cư tăng lên, chu kỳ đốt rừng làm rẫy bị rút ngắn, do vậy, rừng không thể phục hồi được. Phương thức đó đã tàn phá nhiều diện tích rừng.

Mặc dù chủ trương định canh, định cư đã được thực hiện hàng chục năm qua, song cho đến nay, có thể nói, kết quả thu được đã không tương xứng với sự nỗ lực của các cấp chính quyền. Đến nay, ở miền núi phía Bắc vẫn còn khoảng 250.000 hộ, với trên 1,6 triệu nhân khẩu sống du canh, du cư. Trong đó chủ yếu là người H'Mông và người Dao.

Hộp 1:
 Tại Quyết định số 960/TTg, ngày 24/12/1996 về định hướng dài hạn và kế hoạch 5 năm 1996 - 2000 phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam có đoạn viết: "Ở những nơi đồng bào dân tộc còn sống rải rác, phân tán thì vẫn đồng ý đồng bào tự nguyện chuyển vào các làng, bản gần đường giao thông hoặc sẽ mở đường giao thông và vùng đã được qui hoạch có điều kiện để phát triển sản xuất nhất là dọc đường biên giới".

Phương thức chủ yếu đã để định canh, định cư trong mấy thập niên qua là vận động đồng bào "xuống núi", cư trú thành các điểm dân cư tương đối tập trung, và đầu tư để khai hoang lập ruộng trồng lúa nước.

Có thể thấy rõ là, tinh thần của chủ trương trên là rất đúng đắn, là nhằm tạo điều kiện sống tốt hơn cho đồng bào dân tộc ít người đang sống rải rác và du canh du cư trên các vùng núi cao. Tuy nhiên, cũng như nhiều văn bản trước đây, khi thực hiện những chủ trương đó, đã hoặc sẽ bộc lộ những bất cập sau đây:

Thứ nhất, về tư tưởng chủ đạo của chủ trương định canh định cư của Việt Nam, cũng như về mặt lý thuyết, đã khẳng định cần phải định canh để làm tiền đề cho định cư. Vì rằng, việc cư trú ở đâu, đa phần do địa điểm canh tác quyết định. Khi mà việc đi lại từ nơi ở đến nơi canh tác đã trở nên quá khó khăn, đồng bào sẽ phải chuyển nơi ở đến gần nơi canh tác. Tuy vậy, trong triển khai thực tế về định canh định cư, nhiều trường hợp lại quá chú trọng nơi định cư, mà chưa chú trọng thoả đáng đến định canh. Nhiều dự án đã dành phần kinh phí khá lớn để di chuyển đồng bào về các điểm dân cư tập trung. Định cư theo hình thức này được thực hiện kết hợp với định canh bằng khai hoang trồng lúa nước. Tuy nhiên, đa phần các diện tích mới khai hoang để trồng lúa nước đều có suất đầu tư trên một đơn vị diện tích khá cao. Vì rằng đó là những nơi địa hình ít thuận lợi cho trồng lúa nước, điều kiện tưới nước rất khó khăn. Để đảm bảo nước tưới cho những diện tích đó, phần lớn các dự án đều phải xây dựng các đập dâng nước ở các khe suối. Song đa phần các đập đều làm tạm, do vậy hầu như sau mỗi mùa mưa lũ đều phải

tu bỏ lại. Điều đó làm cho chi phí thực tế để sản xuất ra một tấn gạo ở những nơi này là rất cao, nếu tính cả chi phí khai hoang và chi phí xây dựng đập dâng mà Nhà nước đã đầu tư.

Thứ hai, việc tập trung đồng bào vào các điểm dân cư tập trung trong khi các tập quán sinh hoạt, sản xuất của đồng bào chưa thay đổi kịp, đã dẫn đến sự ô nhiễm môi trường sống tại các điểm dân cư mới. Đa phần đồng bào vẫn chăn thả gia súc tự do, do vậy các chất thải của súc vật, của đời sống hàng ngày của con người cũng đã bị tập trung quá mức trên một phạm vi không gian hẹp. Tình hình đó đã làm cho quá trình phân giải các chất thải một cách tự nhiên đã không thực hiện kịp. Trong khi đó, nếu để đồng bào sống rải rác, phân tán, thì quá trình phân giải đó có thể thực hiện kịp với mức độ thải ra của các chất thải. Ở phương diện này, nhìn lại việc thực hiện một số chính sách như: việc chuyển cả thôn làng năm nào ở huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An từ đồng bằng định cư lên đồi núi; cuộc vận động định cư theo kiểu "hạ sơn" trong mấy chục năm qua để định canh, định cư cho đồng bào các dân tộc miền núi; việc gom đồng bào ở đồng bằng sông Cửu Long sống rải rác vào các cụm dân cư vượt lũ trong vài năm gần đây... đều là những việc làm đảo lộn tập quán sinh sống của dân cư. Rất tiếc là chưa có những nghiên cứu nào đánh giá chi phí của sự đảo lộn đó.

Thứ ba, trong một thời gian dài, và ngay cho đến nay, hình như chủ trương định cư được triển khai trên thực tế đồng nghĩa với việc vận động đồng bào "hạ sơn" - tìm một nơi nào đó tương đối bằng phẳng, không cao quá để lập làng bản mới cho đồng bào. Thực tế không nhất thiết phải chuyển nhà từ trên núi cao xuống nơi ở thấp thì mới là định cư. Kiểu định cư theo hình thức hạ sơn thường đi liền với quan niệm định cư phải trên cơ sở định canh - làm lúa nước, tại một địa điểm cố định. Thực ra có thể định cư ngay tại chỗ ở truyền thống của đồng bào dân tộc, mà không cần vận động họ xuống núi, không làm đảo lộn cuộc sống của đồng bào, nếu gắn với phân công lao động xã hội trên phương diện quốc gia để đồng bào các dân tộc ít người làm nghề rừng, Nhà nước cung cấp lương thực cho họ.

Thứ tư, phải chăng phương thức định cư nhất thiết phải gắn với làm lúa nước, và rộng hơn là vẫn phải tự túc lương thực đã trở thành phương thức không thể đạt kết quả tốt trong

quá trình định canh, định cư ở Việt Nam. Tính đến nay, hàng chục năm đã triển khai phương thức đó, song kết quả định canh định cư vẫn chuyển biến không mấy khả quan: Rừng vẫn tiếp tục bị phá, cho dù có một số nơi đồng bào đã định cư. Nói cách khác là vẫn du canh, tuy rằng đã định cư. Sự du canh ở đây đã diễn ra trong vòng bán kính mà dân cư còn có thể đi lại để đi làm nương được, và hơn nữa, cũng không còn đất rừng ở nơi xa để có thể du canh đến, vì nơi đó cũng đã có người. Nhận thức cho rằng định cư gắn với định canh bằng cách tự sản xuất lúa nước để sống có lẽ cần phải thay đổi. Rất tiếc là tư tưởng này còn thể hiện trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Tây Nguyên của Chính phủ Việt Nam.

Hộp 2:

Tại Quyết định số 656/TTg, ngày 13 tháng 9 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam về phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên thời kỳ 1996-2000 và 2010 có đoạn viết: "Trong phần đất lâm nghiệp giao cho từng hộ, nhất thiết phải có đất nông nghiệp để hộ đó thực hiện sản xuất nông, lâm kết hợp, như trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực, chăn nuôi, làm kinh tế vườn và đất ở, đây là điều kiện quyết định để đồng bào yên tâm làm nghề rừng và bảo vệ rừng".

Tại sao lại "nhất thiết phải có đất nông nghiệp..." nếu ở vùng đó không có thì sao? và tại sao lại bắt đồng bào tự sản xuất lương thực, thực phẩm để làm nghề rừng cho xã hội? trong khi trước kia Nhà nước đã từng phải nuôi hàng vạn công nhân lâm nghiệp để họ làm nghề rừng cho xã hội? Lẽ ra, nếu theo sự phân công lao động xã hội thì những người làm nghề rừng, trồng và bảo vệ rừng phải được xã hội trả thù lao, mức thù lao tối thiểu phải đảm bảo để họ không cần đốt rừng làm nương rẫy. Khi mà thị trường chưa giải quyết được vấn đề đó, thì Nhà nước - với tư cách là người đại diện cho xã hội, phải đứng ra để trả thù lao cho đồng bào dân tộc làm nghề rừng.

Thứ năm, hình thức trả thù lao tối thiểu như trên có thể bằng cách Nhà nước cấp lương thực cho đồng bào dân tộc làm nghề rừng. Nói đến vấn đề này chúng tôi liên tưởng đến mục tiêu tăng sản lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong hơn 10 năm qua. Hình như Việt Nam đã

quá say sưa với thành tích mỗi năm xuất khẩu 3-4 triệu tấn gạo, mà quên mất rằng, chỉ cần dành ra khoảng 400.000 tấn/năm, đã có thể nuôi sống 1,6 triệu dân đang du canh phá rừng làm nương ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Làm được như vậy, chắc chắn hiệu quả kinh tế - xã hội sẽ cao hơn nhiều so với việc đem 400.000 tấn gạo đi xuất khẩu. Do vậy, điều quan trọng trong các chính sách định canh định cư ở Việt Nam là làm sao để đồng bào không cần du canh nữa mà vẫn sống được, và sự sống được đó là để làm nghề rừng cho xã hội, từ đó để cải thiện đời sống của họ trên cơ sở đã được Nhà nước đảm bảo nhu cầu lương thực thiết yếu. Nhà nước thay mặt cho xã hội trả thù lao làm nghề rừng cho đồng bào dân tộc. Phần trả thù lao đó chính là phần xã hội mua lợi ích môi trường từ những người làm nghề rừng đã tạo ra cho xã hội.

Kiến nghị của chúng tôi ở đây là, cần từng bước hình thành nên một bộ phận lao động xã hội chuyên làm nghề rừng. Lực lượng lao động làm nghề rừng không ai có thể làm tốt hơn đồng bào các dân tộc. Đối với những người chuyên bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh, trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần được xã hội đảm bảo lương thực cho nhu cầu thiết yếu. Hình thức cụ thể để đảm bảo lương thực cho những người làm rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có thể cần nghiên cứu thêm. Song trước mắt, nên chăng Nhà nước Việt Nam cần cung cấp lương thực miễn phí cho những người này. Ngoài ra, họ có thể khai thác một số sản phẩm phụ trong rừng để nâng cao đời sống và gắn quyền lợi của họ với sự sinh trưởng của rừng. Chúng tôi cho rằng, đây là phương thức bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng không những không phương hại đến cuộc sống của dân cư địa phương, mà còn tạo điều kiện để họ có cuộc sống ngày càng tốt hơn gắn với rừng được giao. Phương thức này thậm chí không cần vận động đồng bào hạ sơn, họ có thể vẫn ở tại nơi ở truyền thống của họ, nhưng rừng vẫn được bảo vệ và cuộc sống của họ không bị xáo trộn. Theo chúng tôi đó là một trong những hình thức định canh định cư bền vững.

2.2- Tư tưởng đảm bảo an ninh lương thực trên từng địa bàn cụ thể của các địa phương miền núi.

Do mới thoát ra từ nền kinh tế phục vụ chiến tranh nhân dân, chiến tranh trường kỳ để giải phóng dân tộc, giành lại độc lập dân tộc

và chủ quyền quốc gia; do đi lên từ nền kinh tế lạc hậu: sản xuất tự cấp tự túc là phổ biến; hệ thống hạ tầng kỹ thuật lạc hậu, nên tư tưởng tự túc lương thực trên từng địa bàn: xã, huyện, tỉnh đã trở thành phổ biến trên hầu khắp các địa phương. Ở cấp độ trung ương, cũng trong tài liệu đã ghi trong hộp 1, tư tưởng đó đã được thể hiện qua đoạn sau:

Hộp 3:
"Khuyến khích lập quán canh tác truyền thống của đồng bào dân tộc trồng lúa trên ruộng bậc thang với việc đầu tư thâm canh chống xói mòn và bảo vệ đất".

Tuy không thể hiện trực tiếp, nhưng rõ ràng là những người soạn thảo văn bản đã mong muốn đồng bào dân tộc tự túc được lương thực trên cơ sở canh tác trên ruộng bậc thang, hạn chế canh tác theo kiểu phát, đốt, chọc, tía du canh du cư làm xói mòn đất. Tuy nhiên, nếu những ai đã từng tận mắt quan sát cả vùng núi cao trùng điệp đã được xây dựng thành ruộng bậc thang thuộc khu vực bản Pố Lũng, xã Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì trong cảnh khô cằn chờ nước trời, sẽ không đồng tình với cách tự túc lương thực như đã nêu trong hộp 3. Cũng xin nói thêm rằng, địa bàn mà chúng tôi đã nêu trên thuộc vùng rừng phòng hộ đầu nguồn của sông Chảy - sông có hồ đập thủy điện Thác Bà. Theo chúng tôi, lẽ ra đối với những địa bàn đã nêu, xã hội nên hướng đồng bào dân tộc vào việc khoanh nuôi, bảo vệ rừng đầu nguồn, trên cơ sở Nhà nước sẽ đảm bảo cơ bản nhu cầu lương thực cho họ. Ở những vùng tương tự như vậy, dù đã có ruộng bậc thang nhưng sản xuất chủ yếu trông chờ nước trời, thì khả năng ổn định và cải thiện đời sống bằng nghề trồng lúa là vô cùng bấp bênh. Bản Pố Lũng là bản đã định cư định canh, song phương thức định canh đó là không phù hợp với thể mạnh, thế yếu của vùng này. Tư tưởng tự túc lương thực trên địa bàn một huyện, một tỉnh miền núi, coi đó là cơ sở, là bàn đạp để khai thác thế mạnh nghề rừng về thực chất là sẽ đi vào vòng tròn luẩn quẩn: thiếu lương thực → phá rừng làm nương rẫy → huỷ hoại môi trường → thiên tai → sản xuất lương thực khó khăn → phá rừng nhiều hơn để sản xuất

lương thực ... Đó là con đường bế tắc, hoặc chí ít là rất khó để đủ lương thực, từ đó để khai thác thế mạnh nghề rừng.

Trong hầu hết các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương miền núi, đều đưa ra chỉ tiêu sản lượng lương thực cần phấn đấu để đạt tới. Điều đó cho thấy, một mặt, trước hết đó là nền kinh tế lạc hậu, có điểm xuất phát về trình độ sản xuất hàng hoá còn thấp, khả năng đảm bảo lương thực chưa vững chắc (dù theo quan điểm đóng hay quan điểm mở). Mặt khác, nó cho thấy quan điểm an toàn lương thực vẫn chủ yếu theo quan điểm khép kín, tự cấp, tự túc.

Ở cấp địa phương, chúng tôi xin đưa ra đây trích dẫn từ một văn bản của UBND huyện miền núi Như Thanh của tỉnh Thanh Hoá.

Hộp 4:

Báo cáo tóm tắt tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế (1997-2000) và định hướng (2001-2005), số 343/BC/UBND, ngày 10 tháng 4 năm 2002 có đoạn viết: "Tại Đại hội Đảng bộ huyện Như Thanh lần thứ nhất, nhiệm kỳ 1997-2000 đã xác định cơ cấu kinh tế của huyện là: nông - lâm nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ. Coi trọng phát triển nông lâm nghiệp là cơ sở để phát triển các ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ - thương mại, kích thích cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực và đúng hướng. Trong phát triển nông - lâm nghiệp chú trọng an toàn lương thực trên địa bàn huyện nói chung và các xã nói riêng, đồng thời tập trung phát triển các vùng chuyên canh sản xuất cây công nghiệp như: Dừa, mía, cây ăn quả, cây cà phê, cao su, cây nguyên liệu giấy và chăn nuôi các loại con có giá trị kinh tế cao..."

Nói chung, không riêng gì huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hoá, mà hầu hết các địa phương trung du miền núi đều có tư tưởng đảm bảo an toàn lương thực tại chỗ. Chúng ta có thể nhận thấy tư tưởng đó trong các văn kiện đại hội Đảng các cấp, trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương ở Việt Nam.

Tư tưởng đảm bảo an toàn lương thực tại chỗ đã hạn chế sản xuất hàng hoá phát triển, hạn chế việc khai thác tiềm năng lợi thế của các địa phương miền núi. Hơn nữa, tư tưởng

chủ đạo đó cũng đã đẩy các địa phương vùng cao vào vòng tròn luẩn quẩn "Thiếu lương thực → phá rừng làm nương rẫy trồng lương thực ..." như đã nói trên. Theo đó, các địa phương này sẽ không bao giờ đảm bảo an toàn lương thực một cách bền vững được. Điều tệ hại hơn là ở chỗ, không chỉ các địa phương vùng cao không thể đảm bảo an toàn lương thực một cách bền vững, mà cả các vùng đồng bằng phì nhiêu cũng khó có thể đảm bảo an toàn lương thực bền vững. Vì rằng, rừng ở vùng đầu nguồn các dòng sông lớn đã bị tàn phá, nên lũ lụt thường xuyên đe dọa sự an toàn của sản xuất và đời sống ở vùng đồng bằng. Tóm lại, nếu theo tư tưởng chủ đạo đảm bảo an toàn lương thực tại chỗ sẽ không thể đảm bảo được an toàn lương thực và sẽ tiếp tục huỷ hoại môi trường sinh thái do phá rừng làm nương rẫy ở vùng núi đầu nguồn các con sông lớn ở Việt Nam.

Đề xuất của chúng tôi ở đây là, cần thực hiện phân công lao động theo hướng: đồng bào vùng xuôi sẽ làm lương thực, đồng bào vùng núi sẽ làm nghề rừng. Theo phương thức đó sẽ đảm bảo an toàn lương thực một cách bền vững xét trên mọi cấp độ, và xét cả trong ngắn hạn lẫn trong dài hạn. Chủ trương đảm bảo an toàn lương thực tại chỗ vô tình đã thúc đẩy các địa phương phải tự sản xuất lương thực, thậm chí tự sản xuất bằng mọi giá mà không chú ý đến giá thành sản phẩm, đến môi trường bị huỷ hoại. Chủ trương đó nếu có đạt được mục tiêu thì cũng chỉ là trong ngắn hạn, không thể đạt được mục tiêu nếu xét trong dài hạn.

Với cách tiếp cận các chính sách như trên, chúng tôi cho rằng khi xây dựng các chính sách, các cơ quan hoạch định chính sách nên tham khảo ý kiến của các viện nghiên cứu, các trường đại học... với các hình thức thích hợp. Đồng thời, sau khi triển khai những chính sách lớn, nên có sự tổng kết, đánh giá hiệu quả của chúng, từ đó để có được những quyết định đúng đắn. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

1. Báo cáo tóm tắt tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế (1997 - 2000) và định hướng (2001 - 2005), số 343/BC/UBND của Ủy ban Nhân dân huyện Như Thanh, Thanh Hoá.
2. Tiến công mạnh mẽ vào đói nghèo, Thời báo Kinh tế Việt Nam, số 64, ngày 31/3/2005.